

Area Toyochi/Tengeji nishino

堀之内、下之庄、
上野、神ノ木台、薬王寺、
八田、エイトタウン、井之上、
島田、一志、一志団地、
天花寺西野

Horinouchi, Shimonosho,
Ueno, Kaminokidai, Yakuoji,
Hatta, Eitotaun, Inoue,
Shimada, Ichishi, Ichishi-danchi,
Tengeji nishino

4/2024 - 3/2025 松阪市嬉野管内

ごみ収集カレンダー
WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】
ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】
CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】
LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】
垃圾収集日【中国語】嬉野地域振興局地域住民課 TEL0598-48-3813

可燃 燃えるごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 松阪市指定ごみ袋	不燃 燃えないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾	プラ容 プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic 塑料容器・袋子	ペット ペットボトル PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶			
アルミ 飲食用アルミ缶 Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de aluminio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 飲食用铝罐	白トレ 白色トレー White foam trays Putting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘	ライター Lighters Lighter Isqueiros Bật lửa 打火机	スプレー缶 Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶	拠点B 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶	蛍光灯管 Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管	充電式小型家電 Rechargeable small home appliances Mga malilit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充电式小型家电
拠点A 雑誌・雑紙 Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tạp chí, giấy lộn các loại 杂志・杂纸	新聞紙 Newspaper Papel ng dyaryo Jornais Giấy báo 报纸	ダンボール Cardboard boxes Karton Papelaô Bia các tông 瓦楞纸板	牛乳パック Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vỏ hộp sữa 牛奶盒	古着類 Old clothes Mga lumang damit Têcidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服类		

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
4月	1 可燃	2	3 拠点A	4 可燃	5 プラ容	6
7	8 可燃	9 不燃	10 アルミ	11 可燃	12 プラ容	13
14	15 可燃	16 白トレ	17 拠点B	18 可燃	19 プラ容	20
21	22 可燃	23 不燃	24 ペット	25 可燃	26 プラ容	27
28	29 可燃	30				
5月			1 拠点A	2 可燃	3	4
5	6 可燃	7 不燃	8 アルミ	9 可燃	10 プラ容	11
12	13 可燃	14 白トレ	15 拠点B	16 可燃	17 プラ容	18
19	20 可燃	21 不燃	22 ペット	23 可燃	24 プラ容	25
26	27 可燃	28	29	30 可燃	31 プラ容	
6月						1
2	3 可燃	4 不燃	5 拠点A	6 可燃	7 プラ容	8
9	10 可燃	11 白トレ	12 アルミ	13 可燃	14 プラ容	15
16	17 可燃	18 不燃	19 拠点B	20 可燃	21 プラ容	22
23/30	24 可燃	25	26 ペット	27 可燃	28 プラ容	29
7月	1 可燃	2	3 拠点A	4 可燃	5 プラ容	6
7	8 可燃	9 不燃	10 アルミ	11 可燃	12 プラ容	13
14	15 可燃	16 白トレ	17 拠点B	18 可燃	19 プラ容	20
21	22 可燃	23 不燃	24 ペット	25 可燃	26 プラ容	27
28	29 可燃	30	31			
8月				1 可燃	2 プラ容	3
4	5 可燃	6 不燃	7 拠点A	8 可燃	9 プラ容	10
11	12 可燃	13 白トレ	14 アルミ	15 可燃	16 プラ容	17
18	19 可燃	20 不燃	21 拠点B	22 可燃	23 プラ容	24
25	26 可燃	27	28 ペット	29 可燃	30 プラ容	31
9月	1 可燃	2 可燃	3 不燃	4 拠点A	5 可燃	6 プラ容
8	9 可燃	10 白トレ	11 アルミ	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17 不燃	18 拠点B	19 可燃	20 プラ容	21
22	23 可燃	24	25 ペット	26 可燃	27 プラ容	28
29	30 可燃					
10月		1	2 拠点A	3 可燃	4 プラ容	5
6	7 可燃	8 不燃	9 アルミ	10 可燃	11 プラ容	12
13	14 可燃	15 白トレ	16 拠点B	17 可燃	18 プラ容	19
20	21 可燃	22 不燃	23 ペット	24 可燃	25 プラ容	26
27	28 可燃	29	30	31 可燃		
11月					1 プラ容	2
3	4 可燃	5 不燃	6 拠点A	7 可燃	8 プラ容	9
10	11 可燃	12 白トレ	13 アルミ	14 可燃	15 プラ容	16
17	18 可燃	19 不燃	20 拠点B	21 可燃	22 プラ容	23
24	25 可燃	26	27 ペット	28 可燃	29 プラ容	30
12月	1 可燃	2 可燃	3	4 拠点A	5 可燃	6 プラ容
8	9 可燃	10 不燃	11 アルミ	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17 白トレ	18 拠点B	19 可燃	20 プラ容	21
22	23 可燃	24 不燃	25 ペット	26 可燃	27 プラ容	28
29	30 可燃	31				
2025						
1月			1	2	3	4
5	6 可燃	7 不燃	8 拠点A	9 可燃	10 プラ容	11
12	13 可燃	14 白トレ	15 アルミ	16 可燃	17 プラ容	18
19	20 可燃	21 不燃	22 拠点B	23 可燃	24 プラ容	25
26	27 可燃	28	29 ペット	30 可燃	31 プラ容	
2月						1
2	3 可燃	4 不燃	5 拠点A	6 可燃	7 プラ容	8
9	10 可燃	11	12 アルミ	13 可燃	14 プラ容	15
16	17 可燃	18 白トレ	19 拠点B	20 可燃	21 プラ容	22
23	24 可燃	25 不燃	26 ペット	27 可燃	28 プラ容	
3月						1
2	3 可燃	4	5 拠点A	6 可燃	7 プラ容	8
9	10 可燃	11 不燃	12 アルミ	13 可燃	14 プラ容	15
16	17 可燃	18 白トレ	19 拠点B	20 可燃	21 プラ容	22
23	24 可燃	25 不燃	26 ペット	27 可燃	28 プラ容	29
30	31 可燃					